

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 42

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch	
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên	
Ông Bùi Hữu Hiền	Thành viên	
Bà Đinh Thị Khởi	Thành viên	
Bà Hà Lan Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Chu Thị Bích Hồng	Trưởng ban
Ông Trương Chí Thiện	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hữu Hiền	Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Khởi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Sơn.

Ông Bùi Hữu Hiền được Ông Lê Văn Sơn ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 008-2023/UQ-CDP-TCKT ngày 26 tháng 12 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12210159/66910138-LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 24 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3458-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.904.046.388.067	1.885.647.804.161
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		27.536.823.517	30.871.217.120
111	1. Tiền	4	27.536.823.517	30.871.217.120
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.017.197.321.364	1.101.534.712.315
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	939.460.770.209	1.011.711.134.806
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	27.039.709.627	36.160.747.433
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	63.713.360.855	66.679.349.403
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(13.016.519.327)	(13.016.519.327)
140	III. Hàng tồn kho	8	837.522.671.674	738.348.072.070
141	1. Hàng tồn kho		845.884.146.689	746.896.689.943
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.361.475.015)	(8.548.617.873)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		21.789.571.512	14.893.802.656
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.478.850.400	460.604.987
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.238.285.599	14.433.197.669
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	72.435.513	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		219.596.170.774	224.077.958.056
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.662.000.000	1.662.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.662.000.000	1.662.000.000
220	II. Tài sản cố định		180.182.761.222	185.005.635.621
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	97.913.973.346	101.338.859.716
222	Nguyên giá		198.970.152.944	197.892.503.783
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(101.056.179.598)	(96.553.644.067)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	82.268.787.876	83.666.775.905
228	Nguyên giá		97.602.082.370	98.258.277.119
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.333.294.494)	(14.591.501.214)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.651.167.728	1.732.602.698
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.651.167.728	1.732.602.698
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	34.208.803.417	34.471.656.006
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		4.736.318.694	4.999.171.283
253	2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		29.472.484.723	29.472.484.723
260	V. Tài sản dài hạn khác		891.438.407	1.206.063.731
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	891.438.407	1.206.063.731
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.123.642.558.841	2.109.725.762.217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.911.624.664.328	1.904.685.296.479
310	I. Nợ ngắn hạn		1.850.038.034.696	1.840.760.256.907
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	1.126.285.845.540	1.102.930.700.431
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	22.687.783.296	35.450.536.658
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.258.605.936	1.573.535.428
314	4. Phải trả người lao động		2.824.213.267	6.412.287.215
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.652.785.105	1.525.898.991
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		49.643.929	49.643.929
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.633.670.840	10.325.909.554
320	8. Vay ngắn hạn	18	687.240.191.480	681.118.651.675
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		405.295.303	1.373.093.026
330	II. Nợ dài hạn		61.586.629.632	63.925.039.572
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14.1	30.000.000.000	30.000.000.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		273.041.632	297.863.572
338	3. Vay dài hạn	18	31.313.588.000	33.627.176.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		212.017.894.513	205.040.465.738
410	I. Vốn chủ sở hữu		212.017.894.513	205.040.465.738
411	1. Vốn cổ phần	19.1	182.700.000.000	182.700.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.700.000.000	182.700.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	19.1	213.663.933	213.663.933
415	3. Cổ phiếu quỹ	19.1	(586.200.000)	(586.200.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.1	(11.015.326.481)	(7.883.586.967)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	9.071.115.794	9.071.115.794
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	31.020.276.242	20.851.404.950
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		20.851.404.950	7.173.051.429
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		10.168.871.292	13.678.353.521
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	614.365.025	674.068.028
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.123.642.558.841	2.109.725.762.217

Ngô Anh Tuấn
Người lập

Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng

Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.400.524.830.202	1.381.429.699.216
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(15.734.204.579)	(28.300.516.232)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.384.790.625.623	1.353.129.182.984
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(1.287.959.915.187)	(1.259.274.960.559)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.830.710.436	93.854.222.425
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	20.898.461.714	13.987.238.352
22	7. Chi phí tài chính	24	(29.498.244.881)	(20.380.375.546)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(27.622.661.149)	(18.787.059.069)
24	8. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên kết	13.1	(262.852.589)	469.205.042
25	9. Chi phí bán hàng	23	(53.637.154.176)	(53.676.264.772)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(18.537.633.000)	(19.585.203.059)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.793.287.504	14.668.822.442
31	12. Thu nhập khác	25	81.608.821	106.524.564
32	13. Chi phí khác	25	(1.089.244.253)	(142.733.407)
40	14. Lỗ khác	25	(1.007.635.432)	(36.208.843)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.785.652.072	14.632.613.599
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(3.214.855.019)	(2.905.673.442)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.570.797.053	11.726.940.157

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		11.568.871.292	11.721.516.179
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.925.761	5.423.978
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.5	507	532
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.5	507	532


Ngô Anh Tuấn
Người lập


Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng


Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.785.652.072	14.632.613.599
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	7.315.773.562	7.125.849.841
03	(Hoàn nhập) dự phòng		(187.142.858)	9.775.459.081
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.518.252.545	1.293.082.606
05	Lỗi (lãi) từ hoạt động đầu tư		265.491.989	(492.979.693)
06	Chi phí lãi vay	24	27.622.661.149	18.787.059.069
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.320.688.459	51.121.084.503
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		79.461.867.509	(173.764.279.687)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(98.987.456.746)	46.982.076.660
11	Tăng các khoản phải trả		6.966.404.745	207.643.454.864
12	Tăng chi phí trả trước		(1.703.620.089)	(53.184.945)
14	Tiền lãi vay đã trả		(27.200.858.837)	(18.887.043.895)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.500.068.262)	(2.487.761.955)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.367.797.723)	(4.128.977.982)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.989.159.056	106.425.367.563
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(3.683.145.371)	(955.123.926)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		36.082.245	23.774.651
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.647.063.126)	(931.349.275)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.037.323.126.735	770.483.461.470
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(1.033.515.174.930)	(914.949.512.331)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông công ty mẹ	19.2	(5.461.756.500)	(4.254.358.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.653.804.695)	(148.720.409.361)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(311.708.765)	(43.226.391.073)
60	Tiền đầu kỳ		30.871.217.120	87.322.037.471
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.022.684.838)	(7.560.090.804)
70	Tiền cuối kỳ	4	27.536.823.517	36.535.555.594

Ngô Anh Tuấn
Người lập

Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng

Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 514 (31 tháng 12 năm 2022: 522).

Công ty có một công ty con, Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào ("Codupha-Lào") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Lào theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 053-04 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào cấp ngày 31 tháng 5 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Codupha-Lào có trụ sở chính tại số 253, đường Vieng Chaluen, Quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Codupha-Lào là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ được trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
dụng cụ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác doanh dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
Phần mềm máy tính	10 năm

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và các phương tiện vận tại đang hoàn thiện thủ tục pháp lý và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, giá mua và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng vào ngày 2 tháng 1 năm 2016 trong thời hạn 30 năm, kể từ ngày 2 tháng 1 năm 2016. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất, các khoản mục được chuyển đổi theo nguyên tắc sau:

- tài sản và nợ phải trả phát sinh được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức; và
- các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	1.030.447.561	1.588.630.902
Tiền gửi ngân hàng	26.506.375.956	29.282.586.218
TỔNG CỘNG	27.536.823.517	30.871.217.120

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu từ khách hàng	939.460.770.209	1.011.711.134.806
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)	(8.969.258.368)	(8.969.258.368)
GIÁ TRỊ THUẦN	930.491.511.841	1.002.741.876.438

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thể chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Piramal Pharma Ltd	6.601.516.992	-
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Y tế Thịnh Phát	4.713.170.162	7.952.960.157
Remedina S.A.	3.793.725.000	2.805.917.959
Công ty Cp Dược Phẩm Hiệp Bách Niên	1.764.575.223	328.265.078
Bay Pharma Inc.	1.756.267.094	-
Công ty TNHH Bidivina	1.454.640.000	-
Ambica International Corporation	-	20.513.298.000
Khác	6.955.815.156	4.560.306.239
TỔNG CỘNG	27.039.709.627	36.160.747.433
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7)	(792.251.125)	(792.251.125)
GIÁ TRỊ THUẦN	26.247.458.502	35.368.496.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	63.713.360.855	66.679.349.403
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	27.464.534.415	26.892.253.058
Ký quỹ, ký cược	12.610.643.432	10.558.360.504
Tiền hàng ủy thác nhập khẩu	5.996.436.809	17.020.450.597
Tạm ứng cho nhân viên	1.911.341.872	1.062.918.212
Lãi phạt chậm trả	995.448.795	1.555.320.377
Khác	14.734.955.532	9.590.046.655
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	<i>63.411.957.123</i>	<i>66.327.945.671</i>
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>301.403.732</i>	<i>351.403.732</i>
Dài hạn	1.662.000.000	1.662.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.662.000.000	1.662.000.000
TỔNG CỘNG	65.375.360.855	68.341.349.403
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi (Thuyết minh số 7)	(3.255.009.834)	(3.255.009.834)
GIÁ TRỊ THUẦN	62.120.351.021	65.086.339.569

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. NỢ QUÁ HẠN, DỰ PHÒNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.969.258.368	(8.969.258.368)	-	8.969.258.368	(8.969.258.368)	-
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu	4.086.849.776	(4.086.849.776)	-	4.086.849.776	(4.086.849.776)	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An	2.908.892.308	(2.908.892.308)	-	2.908.892.308	(2.908.892.308)	-
Cửa hàng Dược phẩm Trung Ương 2	1.773.516.284	(1.773.516.284)	-	1.773.516.284	(1.773.516.284)	-
Công ty TNHH Khoa học và Kỹ thuật Olympic	200.000.000	(200.000.000)	-	200.000.000	(200.000.000)	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	792.251.125	(792.251.125)	-	792.251.125	(792.251.125)	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y Tế Hoàng An	671.989.885	(671.989.885)	-	792.251.125	(792.251.125)	-
Các khách hàng khác	120.261.240	(120.261.240)	-	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	4.202.233.518	(3.255.009.834)	947.223.684	4.981.353.518	(3.255.009.834)	1.726.343.684
Công ty Cổ Phần Dược và Thiết bị Y tế An Phát Bhargava Phytolab Pvt. Ltd.	2.639.145.617	(1.901.721.933)	737.423.684	2.706.345.617	(1.894.441.932)	811.903.685
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Hải Đăng Koko	747.087.901	(747.087.901)	-	1.409.007.901	(754.367.902)	654.639.999
	816.000.000	(606.200.000)	209.800.000	866.000.000	(606.200.000)	259.800.000
TỔNG CỘNG	13.963.743.011	(13.016.519.327)	947.223.684	14.742.863.011	(13.016.519.327)	1.726.343.684

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. NỢ QUÁ HẠN, DỰ PHÒNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng, trả trước cho người bán ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác được trình bày như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	13.016.519.327	1.983.791.169
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	3.885.432.789
Số cuối kỳ	13.016.519.327	5.869.223.958

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Hàng hóa	792.032.292.545	670.556.145.069
Hàng mua đang đi đường	53.851.854.144	60.271.716.522
Khác	-	16.068.828.352
TỔNG CỘNG	845.884.146.689	746.896.689.943
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.361.475.015)	(8.548.617.873)
GIÁ TRỊ THUẦN	837.522.671.674	738.348.072.070

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trình bày như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	8.548.617.873	3.914.608.506
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	5.896.757.497
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(187.142.858)	(6.731.205)
Số cuối kỳ	8.361.475.015	9.804.634.798

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	2.478.850.400	460.604.987
Chi phí thuê	1.699.454.560	181.220.006
Công cụ, dụng cụ	779.395.840	279.384.981
Dài hạn	891.438.407	1.206.063.731
Chi phí bảo trì	891.438.407	1.206.063.731
TỔNG CỘNG	3.370.288.807	1.666.668.718

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	101.980.007.111	52.189.061.243	39.722.563.255	3.632.482.923	368.389.251	197.892.503.783
Mua mới	145.740.741	384.749.600	2.036.362.727	-	-	2.566.853.068
Thanh lý	-	-	-	(225.853.422)	-	(225.853.422)
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(599.653.985)	(456.211.177)	(178.879.106)	-	(28.606.217)	(1.263.350.485)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	101.526.093.867	52.117.599.666	41.580.046.876	3.406.629.501	339.783.034	198.970.152.944
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	7.163.447.078	5.429.496.842	15.103.964.650	2.300.465.753	339.783.034	30.337.157.357
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	34.676.914.191	31.027.293.284	27.150.764.960	3.330.282.381	368.389.251	96.553.644.067
Khấu hao trong kỳ	2.301.595.346	2.347.512.610	1.208.873.838	65.647.748	-	5.923.629.542
Thanh lý	-	-	-	(187.131.777)	-	(187.131.777)
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(578.101.213)	(456.211.177)	(171.043.627)	-	(28.606.217)	(1.233.962.234)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	36.400.408.324	32.918.594.717	28.188.595.171	3.208.798.352	339.783.034	101.056.179.598
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	67.303.092.920	21.161.767.959	12.571.798.295	302.200.542	-	101.338.859.716
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	65.125.685.543	19.199.004.949	13.391.451.705	197.831.149	-	97.913.973.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	95.605.287.445	2.652.989.674	98.258.277.119
Thanh lý	-	(591.156.174)	(591.156.174)
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi sang VND	(48.157.200)	(16.881.375)	(65.038.575)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	95.557.130.245	2.044.952.125	97.602.082.370
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	558.677.536	-	558.677.536
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.997.381.438	1.594.119.776	14.591.501.214
Hao mòn trong kỳ	1.288.093.914	104.050.106	1.392.144.020
Thanh lý	-	(591.156.174)	(591.156.174)
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi sang VND	(44.009.383)	(15.185.183)	(59.194.566)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	14.241.465.969	1.091.828.525	15.333.294.494
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	82.607.906.007	1.058.869.898	83.666.775.905
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	81.315.664.276	953.123.600	82.268.787.876

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phần mềm quản lý hàng tồn kho và bán hàng	1.162.646.000	1.162.646.000
Phương tiện vận chuyển	530.000.000	-
Khác	958.521.728	569.956.698
TỔNG CỘNG	2.651.167.728	1.732.602.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	4.736.318.694	4.999.171.283
Đầu tư vào các đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	29.472.484.723	29.472.484.723
TỔNG CỘNG	34.208.803.417	34.471.656.006

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị còn lại
		(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Phân phối thuốc	30	4.736.318.694	30	4.999.171.283

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	VND Số tiền
Giá gốc đầu tư:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.520.408.664
Phản lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.478.762.619
Phản lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	(262.852.589)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.215.910.030
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.999.171.283
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	4.736.318.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
		% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)
Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (*)	Bất động sản	3,82	22.983.000.000	3,82	22.983.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (*)	Bất động sản	3,82	6.017.000.000	3,82	6.017.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	Phân phối thuốc	17,20	472.484.723	17,20	472.484.723
TỔNG CỘNG			29.472.484.723		29.472.484.723

(*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương để đảm bảo cho các khoản vay.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các đơn vị khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023/ Số có khả năng trả nợ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022/ Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.126.285.845.540	1.102.930.700.431
Phải trả các bên khác	1.125.110.193.289	1.101.426.392.527
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	493.517.434.935	368.591.503.681
Khác	631.592.758.354	732.834.888.846
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	1.175.652.251	1.504.307.904
Dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.156.285.845.540	1.132.930.700.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Shandong Guoxin	7.453.268.812	4.439.703.784
Công ty TNHH Giáo Dục Y Khoa Nhật Bản (Việt Nam)	3.817.418.555	-
Công ty Cổ phần Dược Phẩm EMA	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thế Giới Mới	1.800.000.000	2.034.638.120
Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ	871.074.599	7.419.523.377
Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	-	12.268.580.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Y dược Medimed	-	2.602.866.655
Khác	6.746.021.330	6.685.224.722
TỔNG CỘNG	22.687.783.296	35.450.536.658

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
	Phải thu	Phải trả				Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng - hàng nội địa	-	(64.780.525)	(73.144.332.889)	72.864.005.928	326.160.936	-	(18.946.550)
Thuế giá trị gia tăng - hàng nhập khẩu	-	-	(20.427.564.213)	-	20.427.564.213	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	(1.692.809.638)	-	1.689.672.053	-	(3.137.585)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.430.841.772)	(3.214.855.019)	-	2.500.068.262	-	(2.145.628.529)
Thuế thu nhập cá nhân	-	(77.913.131)	(638.919.952)	-	625.939.811	-	(90.893.272)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	(4.091.789)	-	4.091.789	-	-
Các loại thuế khác	-	-	(15.477.727)	-	87.913.240	72.435.513	-
TỔNG CỘNG	-	(1.573.535.428)	(99.138.051.227)	72.864.005.928	25.661.410.304	72.435.513	(2.258.605.936)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
Chi phí lãi vay	1.374.155.105	952.352.793		
Khác	278.630.000	573.546.198		
TỔNG CỘNG	1.652.785.105	1.525.898.991		

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VND	
Nhận ký quỹ, ký cược	2.498.156.773	2.542.470.872
Nhận ủy thác nhập khẩu	189.105.000	36.300.287
Cổ tức phải trả	37.398.976	5.499.155.476
Khác	3.909.010.091	2.247.982.919
TỔNG CỘNG	6.633.670.840	10.325.909.554
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	4.904.835.000
Phải trả bên khác	6.633.670.840	5.421.074.554

18. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022/ Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Ngày 30 tháng 6 năm 2023/ Số có khả năng trả nợ
	VND				
Vay ngắn hạn	681.118.651.675	1.037.323.126.735	(1.033.515.174.930)	2.313.588.000	687.240.191.480
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	676.279.978.780	1.036.204.669.452	(1.030.143.186.930)	-	682.341.461.302
Vay cá nhân	211.496.895	1.118.457.283	(1.058.400.000)	-	271.554.178
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2 và 18.3)	4.627.176.000	-	(2.313.588.000)	2.313.588.000	4.627.176.000
Vay dài hạn	33.627.176.000	-	-	(2.313.588.000)	31.313.588.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	4.627.176.000	-	-	(2.313.588.000)	2.313.588.000
Vay bên khác (Thuyết minh số 18.3)	29.000.000.000	-	-	-	29.000.000.000
TỔNG CỘNG	714.745.827.675	1.037.323.126.735	(1.033.515.174.930)	-	718.553.779.480

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn từ các ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5 và 8)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	422.277.997.234	Từ ngày 22 tháng 8 năm 2023 đến ngày 16 tháng 1 năm 2024	Từ 7,7 đến 8,5	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Nhóm Công ty và các khách hàng của Nhóm Công ty trị giá 275.000.000.000 VND và một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	253.305.939.574	Từ ngày 3 tháng 10 năm 2023 đến ngày 30 tháng 12 năm 2023	Từ 7,7 đến 8	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Nhóm Công ty tự quản lý với giá trị tối thiểu 150.000.000.000 VND, quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Nhóm Công ty và các khách hàng của Nhóm Công ty với giá trị tối thiểu 150.000.000.000 VND và bất động sản tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 13, địa chỉ 132A, Nguyễn Văn Cừ nổi dài (phường An Bình), phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	2.146.768.894	Ngày 12 tháng 11 năm 2023	7,7	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Nhóm Công ty và các khách hàng của Nhóm Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	3.958.204.061	Ngày 29 tháng 11 năm 2023	7,8	Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Nhóm Công ty tại Lô số 9 – Khu công nghiệp Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội với tổng giá trị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	652.551.539	Ngày 3 tháng 7 năm 2023	8	62.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển với tổng giá trị 78.000.000.000 VND
TỔNG CỘNG	682.341.461.302			

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng này nhằm tài trợ nhu cầu xây dựng nhà kho và thanh toán tiền thuê đất tại chi nhánh Cần Thơ.
Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	6.940.764.000	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 5 tháng 12 năm 2024	8,4	Quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả Vay dài hạn	4.627.176.000 2.313.588.000			

18.3 Vay dài hạn khác

Nhóm Công ty thực hiện khoản vay này nhằm tài trợ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (Thuyết minh số 13.2). Chi tiết như sau:

Công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 13.2)
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	29.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	Toàn bộ cổ phần thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương
Trong đó: Vay dài hạn	29.000.000.000			

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
								Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022								
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	182.700.000.000	213.663.933	(586.200.000)	9.071.115.794	20.745.617.492	210.001.573.823		
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	11.721.516.179	11.721.516.179		
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(12.746.160.000)	(12.746.160.000)		
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	-	-	-	(4.112.929.126)	-	(4.112.929.126)		
Giảm khác	-	-	-	-	(826.406.063)	(826.406.063)		
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	182.700.000.000	213.663.933	(586.200.000)	9.071.115.794	18.894.567.608	204.037.594.813		
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023								
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	182.700.000.000	213.663.933	(586.200.000)	9.071.115.794	20.851.404.950	204.366.397.710		
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	11.568.871.292	11.568.871.292		
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	-	-	-	(3.131.739.514)	-	(3.131.739.514)		
Giảm khác	-	-	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)		
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	182.700.000.000	213.663.933	(586.200.000)	9.071.115.794	31.020.276.242	211.403.529.488		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn cổ phần đã góp		
Ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	182.700.000.000	182.700.000.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	12.746.160.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	5.461.756.500	4.254.358.500

19.3 Cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu được phép phát hành	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(61.200)	(61.200)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.208.800	18.208.800

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.4 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	121.225.000.000	66	121.225.000.000	66
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	34.700.000.000	19	42.269.500.000	23
Các cổ đông khác	26.775.000.000	15	19.205.500.000	11
TỔNG CỘNG	182.700.000.000	100	182.700.000.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	VND		
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	11.568.871.292	11.721.516.179	11.721.516.179
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(2.332.821.986)	(5.500.000.000)	(2.026.104.224)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	9.236.049.306	6.221.516.179	9.695.411.955
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	18.208.800	18.208.800	18.208.800
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	507	342	532
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	507	342	532

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2023 ngày 28 tháng 4 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập thực tế trong năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2023 ngày 28 tháng 4 năm 2023.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

20. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND
	Giá trị
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	674.068.028
Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.925.761
Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo sang VND	(61.628.764)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	614.365.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng doanh thu	1.400.524.830.202	1.381.429.699.216
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.385.970.787.819	1.365.682.778.007
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.554.042.383	15.746.921.209
Các khoản giảm trừ doanh thu	(15.734.204.579)	(28.300.516.232)
Hàng bán trả lại	(12.950.620.821)	(26.263.315.187)
Chiết khấu thương mại	(2.443.830.865)	(2.037.201.045)
Giảm giá hàng bán	(339.752.893)	-
DOANH THU THUẦN	1.384.790.625.623	1.353.129.182.984
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.370.236.583.240	1.337.382.261.775
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.554.042.383	15.746.921.209
Trong đó:		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	1.384.790.625.623	1.353.129.182.984

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lãi chậm thanh toán phải thu khách hàng	8.658.240.595	6.212.185.800
Chiết khấu thanh toán được hưởng	6.368.070.428	3.316.691.741
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.836.068.446	4.434.586.160
Lãi tiền gửi ngân hàng	36.082.245	23.774.651
TỔNG CỘNG	20.898.461.714	13.987.238.352

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Giá vốn hàng bán	1.288.034.834.255	1.252.860.547.998
Giá vốn dịch vụ cung cấp	112.223.790	524.386.269
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(187.142.858)	5.890.026.292
TỔNG CỘNG	1.287.959.915.187	1.259.274.960.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí bán hàng	53.637.154.176	53.676.264.772
Chi phí nhân công	31.093.219.622	28.897.980.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.339.843.831	7.355.868.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.249.646.121	6.112.508.453
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	821.413.317	1.603.979.902
Chi phí bán hàng khác	9.133.031.285	9.705.927.232
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.537.633.000	19.585.203.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.559.520.070	9.148.124.380
Chi phí nhân viên quản lý	1.752.000.000	2.032.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	806.567.639	710.532.073
Chi phí dụng cụ quản lý	236.695.229	96.791.779
Thuế, phí và lệ phí	29.729.431	57.473.954
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	3.885.432.789
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.153.120.631	3.654.848.084
TỔNG CỘNG	72.174.787.176	73.261.467.831

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí lãi vay	27.622.661.149	18.787.059.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.875.583.732	1.593.316.477
TỔNG CỘNG	29.498.244.881	20.380.375.546

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thu nhập khác	81.608.821	106.524.564
Khác	81.608.821	106.524.564
Chi phí khác	(1.089.244.253)	(142.733.407)
Chi phí mua ngoài	(874.593.684)	-
Phạt vi phạm hành chính	(65.766.066)	(733.407)
Khác	(148.884.503)	(142.000.000)
LỖ KHÁC THUẦN	(1.007.635.432)	(36.208.843)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí hàng hóa	1.287.847.691.397	1.258.750.574.290
Chi phí nhân viên	32.845.219.622	30.929.980.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.011.587.691	17.028.379.624
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.257.770.704	7.125.849.841
Chi phí khác	15.172.432.949	18.701.644.425
TỔNG CỘNG	1.360.134.702.363	1.332.536.428.390

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.214.855.019	2.905.673.442

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.785.652.072	14.632.613.599
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	2.957.130.414	2.926.522.720
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	205.154.087	72.991.730
Lỗ (lãi) từ công ty liên kết	52.570.518	(93.841.008)
Chi phí thuế TNDN	3.214.855.019	2.905.673.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Cổ tức công bố	3.636.750.000	8.485.750.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ tức công bố	1.268.085.000	2.958.865.000
	Cổ tức đã trả	1.268.085.000	2.958.865.000
	Mua hàng hóa	165.468.496	230.517.440
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Mua hàng hóa	-	328.773.179
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Mua hàng hóa	132.840.117	151.826.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

		VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Cho thuê kho	301.403.732	351.403.732
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Mua hàng hóa	986.099.722	1.226.615.991
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC3	Mua hàng hóa	108.135.842	64.864.800
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Mua hàng hóa	81.416.687	92.320.858
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Mua hàng hóa	-	120.506.255
TỔNG CỘNG		1.175.652.251	1.504.307.904
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>			
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Cổ tức phải trả	-	3.636.750.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ tức phải trả	-	1.268.085.000
		-	4.904.835.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

		VND	
		Thu nhập	
Chức vụ		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	480.000.000	480.000.000
Ông Bùi Hữu Hiền	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	420.000.000	390.000.000
Bà Đinh Thị Khởi	Thành viên HĐQT	360.000.000	330.000.000
Bà Chu Thị Bích Hồng	Trưởng BKS	210.000.000	210.000.000
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên HĐQT	30.000.000	60.000.000
Ông Trương Chí Thiện	Thành viên BKS	12.000.000	22.000.000
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên BKS	12.000.000	22.000.000
Bà Hà Lan Anh	Thành viên HĐQT	10.000.000	-
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2022)	-	60.000.000
TỔNG CỘNG		1.534.000.000	1.574.000.000

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Bên đi thuê

Nhóm Công ty thuê kho và thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	26.716.581.818	32.680.800.000
Trên 1 đến 5 năm	28.636.121.212	40.469.333.333
TỔNG CỘNG	55.352.703.030	73.150.133.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Bên cho thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	440.582.520	449.574.000

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngoại tệ :		
Kip Lào (LAK)	1.963.835.290	274.605.395
Đô la Mỹ (USD)	233.144	19.510
Euro (EUR)	1.203	1.218
Bath Thái (THB)	-	668

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.358.998.430.027	25.792.195.596	1.384.790.625.623
Tài sản			
Tài sản bộ phận	2.106.800.170.177	16.842.388.664	2.123.642.558.841
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định	3.683.145.371	-	3.683.145.371
Khấu hao và hao mòn	7.114.216.618	201.556.944	7.315.773.562
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.343.152.690.640	9.976.492.344	1.353.129.182.984
Tài sản			
Tài sản bộ phận	2.058.571.910.117	39.096.759.879	2.097.668.669.996
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định	955.123.926	-	955.123.926
Khấu hao và hao mòn	6.823.040.526	302.809.315	7.125.849.841

32. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

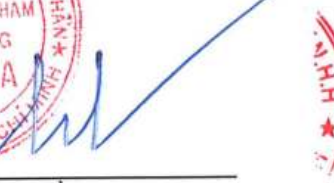
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Ngô Anh Tuấn
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng

Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2023